

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Tháng 5 năm 2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		38.965.965.901		165.203.068.535
1	Lúa mì	Tấn	123.983	36.284.433	1.702.690	448.332.608
2	Ngô	Tấn	249.855	66.675.789	1.702.671	439.315.252
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		82.315.508		401.351.132
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		172.995.577		765.471.884
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	953.200	127.323.212	4.509.055	611.683.646
6	Than các loại	Tấn	2.214.683	297.268.833	8.361.936	1.063.420.247
7	Dầu thô	Tấn	1.026.778	1.080.427.582	4.058.712	2.918.411.491
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		102.482.246		812.924.850
9	Hóa chất	USD		615.781.931		2.742.225.572
10	Sản phẩm hóa chất	USD		513.193.159		2.303.129.513
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	424.471	776.196.795	2.139.632	3.354.139.985
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		810.796.353		3.654.363.020
13	Cao su	Tấn	75.638	184.682.865	367.667	728.736.319
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		121.979.706		528.148.900
15	Giấy các loại	Tấn	144.055	119.222.207	646.156	533.495.216
16	Sản phẩm từ giấy	USD		83.212.845		378.086.202
17	Bông các loại	Tấn	148.336	235.326.265	602.001	959.338.396
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	74.171	221.250.561	337.665	910.173.408
19	Vải các loại	USD		835.351.039		3.661.773.070
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		473.736.966		2.201.042.728
18	Sắt thép các loại:	Tấn	515.465	442.736.936	2.401.782	2.116.707.406
	- <i>Phôi thép</i>	<i>Tấn</i>	<i>367</i>	<i>573.458</i>	<i>1.555</i>	<i>4.313.361</i>
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		623.698.201		2.784.072.110
22	Kim loại thường khác:	Tấn	155.948	978.179.972	679.551	4.214.806.213
	- <i>Đồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>34.277</i>	<i>494.195.822</i>	<i>162.367</i>	<i>2.250.729.531</i>
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		436.603.395		1.959.655.842
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.912.345.658		85.892.914.076
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		188.425.689		879.525.769
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		770.727.249		3.546.367.157

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		171.417.608		900.304.301
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.245.620.005		19.306.228.829
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		408.438.687		1.831.101.589
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	16.945	308.823.840	58.865	1.111.878.379
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	14.835	263.390.475	51.257	945.932.337
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc				
	- Ô tô vận tải	Chiếc	2.026	41.015.202	7.083	141.371.355
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		204.786.191		1.099.396.514
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		15.535.947		77.198.545
33	Hàng hóa khác	USD		2.302.122.651		10.067.348.366

Ngày in: 10/06/2026